

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2018

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN THEO PHƯƠNG THỨC 3
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 1006/QĐ-HĐTS, ngày 21 tháng 6 năm 2018)

STT	Số phiếu xét tuyển	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTUT	KVUT	Mã ngành/ Nhóm ngành	TB lớp 10	TB lớp 11	TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm phỏng vấn	Điểm IELTS (Academic)	Ngành tốt nghiệp CĐ/ĐH
1	18301424	Nguyễn Hoàng	Anh	Nữ	05/12/1998		3	7340115	6,9	7,0	7,0	7,0	7,0		5,5	
2	18300219	Nguyễn Thuận	Ánh	Nữ	30/05/1982		3	7310401	6,5	7,1	7,0	6,9	6,9			Văn hóa học
3	18303764	Dương Vũ Anh	Đào	Nữ	22/01/1984		3	7340101	7,2	6,7	6,8	6,9	6,9			Lý luận và lịch sử Mỹ Thuật
4	18303768	Dương Vũ Anh	Đào	Nữ	22/01/1984		3	7340201	7,2	6,7	6,8	6,9	6,9			Lý luận và lịch sử Mỹ Thuật
5	18306835	Dương Vũ Anh	Đào	Nữ	22/01/1984		3	7580108	7,2	6,7	6,8	6,9	6,9	85,0		
6	18304016	Đặng Lê	Duy	Nam	04/09/1999		3	7210404	6,9	7,1	7,3	7,1	7,1	75,0		
7	18306300	Đặng Minh	Hòa	Nam	27/02/1994		3	7210403	6,5	6,7	6,3	6,5	6,5	82,5		
8	18302008	Nguyễn Thị Thu	Hồng	Nữ	18/07/1994		2	7810202	8,3	8,3	7,5	8,0	8,1			Ngữ Văn Anh
9	18302422	Trần Dũ	Hùng	Nam	23/06/1998		3	7210404	7,1	7,0	7,7	7,3	7,3	87,5		
10	18305225	Nguyễn Gia	Huy	Nam	30/05/1998		3	7340115	6,4	6,7	6,4	6,5	6,5		5,5	
11	18300910	Nguyễn Duy	Khang	Nam	28/09/1995		3	7340120	6,7	6,2	5,6	6,2	6,2			Kinh Doanh Quốc Tế
12	18304147	Võ Anh	Khoa	Nam	16/12/1994		3	7480201	6,6	6,5	6,2	6,4	6,4			Công nghệ thông tin

STT	Số phiếu xét tuyển	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTUT	KVUT	Mã ngành/ Nhóm ngành	TB lớp 10	TB lớp 11	TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm phỏng vấn	Điểm IELTS (Academic)	Ngành tốt nghiệp CĐ/ĐH
13	18300195	Võ Phạm Minh	Khôi	Nam	07/06/1997		2	7210403	6,2	6,9	7,2	6,8	6,9	67,5		
14	18305237	Võ Hoàng Nhật	Linh	Nữ	12/10/1998		3	7340410	7,2	7,4	8,0	7,5	7,5		5,5	
15	18300534	Phạm Phi	Long	Nam	29/08/1997		1	7220201	7,3	7,8	7,7	7,6	7,9		7,0	
16	18301889	Nguyễn Ngọc	Mai	Nữ	24/04/1997		3	7810202	7,9	8,0	8,1	8,0	8,0		5,5	
17	18301831	Vũ Ngọc	Minh	Nam	30/11/1991		3	7340101	6,8	6,0	6,4	6,4	6,4			Quản trị kinh doanh
18	18300304	Phạm Hồng	Ngọc	Nữ	15/07/1994		3	7210404	7,2	6,5	6,2	6,6	6,6	80,0		
19	18306907	Nguyễn Quỳnh Phương	Như	Nữ	21/02/1993		3	7340115	5,6	6,4	6,5	6,2	6,2			Kế toán
20	18300221	Phan Minh	Phát	Nam	15/01/1998		3	7480201	5,8	6,6	6,7	6,4	6,4		5,5	
21	18301863	Mai Xuân Nhựt	Phúc	Nam	16/07/1994		2	7340101	7,1	5,9	6,0	6,3	6,4		5,5	
22	18300913	Châu Tú	Quyên	Nữ	07/04/1991		2	7210404	6,8	6,8	6,5	6,7	6,8	75,0		
23	18300222	Nguyễn Duy	Thăng	Nam	26/01/1996		3	7810202	7,5	7,3	7,5	7,4	7,4		5,5	
24	18305758	Cao Ngô Thạch	Thảo	Nữ	01/10/1995		3	7220201	6,6	6,9	6,7	6,7	6,7		6,5	
25	18304008	Nguyễn Ngọc	Thiện	Nam	12/07/1998		3	7210403	6,9	6,7	6,6	6,7	6,7	67,5		
26	18300197	Nguyễn Cao	Thức	Nam	12/02/1999		3	7340120	7,2	7,3	6,8	7,1	7,1		6,0	
27	18304530	Lê Thị Thuý	Tiên	Nữ	06/10/1991		1	7340101	6,6	6,7	6,3	6,5	6,8			Quản Trị Kinh Doanh
28	18300280	Võ Phan Hoàng	Trinh	Nữ	16/10/1999		3	7580108	6,1	6,3	6,0	6,1	6,1	87,5		

STT	Số phiếu xét tuyển	Họ và chữ lót	Tên	Giới tính	Năm sinh	ĐTƯT	KVƯT	Mã ngành/ Nhóm ngành	TB lớp 10	TB lớp 11	TBHK1 lớp 12	Điểm TB	Điểm TBXT	Điểm phỏng vấn	Điểm IELTS (Academic)	Ngành tốt nghiệp CĐ/ĐH
29	18301280	Nguyễn Tấn	Trình	Nam	14/06/1988		2NT	7340101	6,9	7,0	6,4	6,8	6,9			Quản trị kinh doanh
30	18301458	Lê Vũ Phước	Trường	Nam	15/09/1999		3	7210403	5,9	6,2	6,6	6,2	6,2	80,0		
31	18306829	Bùi Võ Thanh	Tú	Nam	05/10/1996		3	7210403	6,4	6,5	7,0	6,6	6,6	80,0		
32	18307667	Ngô Tiểu	Tuệ	Nữ	15/10/1995		3	7210403	7,6	6,5	6,7	6,9	6,9	77,5		

Tổng trúng tuyển: **32** thí sinh./.

Các từ viết tắt:

- ĐTBXT: Điểm trung bình xét tuyển, bao gồm điểm ưu tiên đã quy đổi (nếu có).
- TB: Trung bình.
- CĐ/ĐH: Cao đẳng/đại học.
- KV ƯT: Khu vực ưu tiên.
- DT ƯT: Đối tượng ưu tiên.

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Lưu Tiến Hiệp

